

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/9/2018

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

oanhvt@moit.gov.vn;

linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương

mại, Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin

liên hệ theo số điện thoại

và email trên.

Giấy phép xuất bản số:

56/GP- XBBT

ngày 28/08/2018

TÌNH HÌNH CHUNG.....	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường trong nước ổn định.....	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	5
4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Hoa Kỳ.....	6
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	8
1. Thị trường cà phê thế giới.....	8
2. Thị trường cà phê trong nước, giá phục hồi theo giá thế giới.....	9
3. Tháng 9/2018 xuất khẩu cà phê tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước....	10
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nga 6 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU.....	12
1. Thị trường hạt điều thế giới.....	12
2. Giá hạt điều trong nước tiếp tục ở mức thấp.....	12
3. Xuất khẩu hạt điều tháng 9/2018 có xu hướng sụt giảm.....	12
4. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng..	13
THỊ TRƯỜNG CHÈ.....	14
1. Thị trường thế giới.....	14
2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....	14
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Nga và thị phần của Việt Nam....	16
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN.....	17
1. Thị trường thế giới.....	17
2. Thị trường trong nước.....	18
3. Tháng 9/2018 xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tăng mạnh so với tháng trước.....	19
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN.....	20
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	20
2. Thị trường trong nước.....	21
3. Giá xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản tăng.....	22
3. Nhập khẩu tôm của Pháp 6 tháng đầu năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	23
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ.....	25
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	25
2. Thị trường trong nước.....	25
2. Tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	25
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam.....	25
TIN CHÍNH SÁCH.....	29
Kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm thủy sản để tận dụng cơ hội thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc.....	29
Bộ Công Thương lần đầu tiên tổ chức Hội nghị Gạo Quốc tế Việt Nam năm 2018.....	30

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Cuối tháng 9/2018, giá cao su tại sàn giao dịch TOCOM giảm, giá tại sàn giao dịch Thượng Hải tăng so với cuối tháng 8/2018.

- Cà phê: Giá cà phê thế giới cuối tháng 9/2018 có xu hướng hồi phục.

- Hạt điều: Tháng 9/2018, giá hạt điều trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất.

- Chè: Giá chè tại thị trường Ấn Độ có dấu hiệu phục hồi trở lại, nhưng so với đầu năm 2018 vẫn thấp hơn 6%.

- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn và tinh bột sắn tại Thái Lan tháng 9/2018 tăng so với tháng 8/2018. Nhập khẩu sắn của Trung Quốc tháng 8/2018 tăng so với tháng trước đó.

- Thủy sản: Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ thông báo sẽ mua gần 20 triệu USD sản phẩm cá tra nội địa. Các nhà nhập khẩu thủy hải sản Hoa Kỳ đã tạm dừng các đơn hàng nhập khẩu thủy sản từ Trung Quốc do lo ngại thuế tăng.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Nhập khẩu đồ nội thất phòng khách, phòng ăn và đồ nội thất phòng ngủ của Đức giảm trong nửa đầu năm 2018.

Thị trường trong nước

- Cao su: Trong tháng 9/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh biến động trong biên độ hẹp.

- Cà phê: Cuối tháng 9/2018, giá cà phê trong nước tăng theo xu hướng giá thế giới. Tháng 8/2018, xuất khẩu cà phê Excelsa tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017.

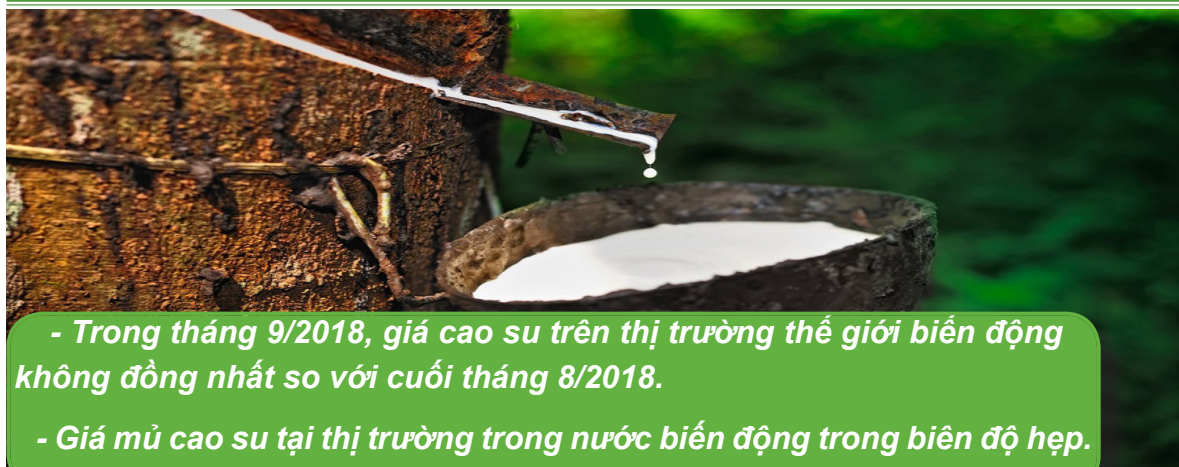
- Hạt điều: Giá hạt điều trong nước tháng 9/2018 ở mức thấp. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.

- Chè: Trong 8 tháng năm 2018, xuất khẩu chè đen, chè ướp hoa giảm mạnh, trong khi xuất khẩu chè xanh tăng.

- Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 9/2018, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tăng mạnh so với tháng 8/2018. Giá sắn nguyên liệu trong nước tháng 9/2018 tăng do nguồn cung khan hiếm.

- Thủy sản: Tháng 9/2018, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tăng, giá tôm tại Cà Mau ổn định so với tháng trước.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng mạnh.



- Trong tháng 9/2018, giá cao su trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất so với cuối tháng 8/2018.

- Giá mủ cao su tại thị trường trong nước biến động trong biên độ hẹp.

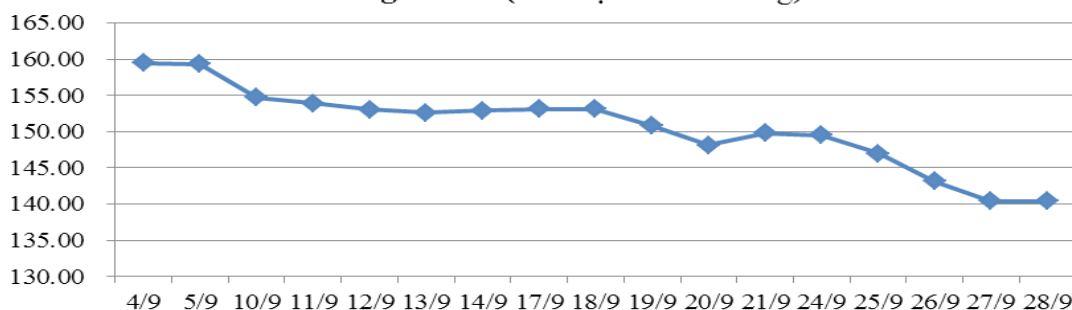
1. Thị trường thế giới

dịch Thượng Hải.

Trong tháng 9/2018, giá cao su trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất, giảm tại sàn giao dịch TOCOM, nhưng tăng tại sàn giao

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su ngày 28/9/2018 giao kỳ hạn tháng 10 ở mức 140,4 Yên/kg, giảm 14,4% so với cuối tháng 8/2018.

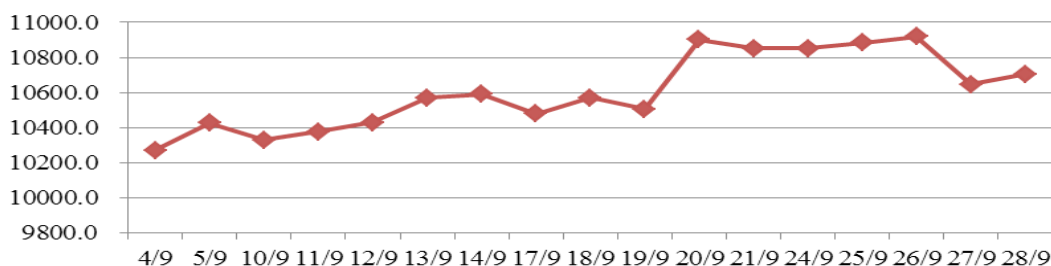
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 10 tại sàn Tocom trong tháng 9/2018 (đơn vị tính: Yên/kg)



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Thượng Hải, giá cao su kỳ 28/9/2018 giao dịch ở mức 10.705 NDT/tấn, tăng 1,6% so với cuối tháng 8/2018.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 10 tại sàn SHFE trong tháng 9/2018 (đơn vị tính: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

THỊ TRƯỜNG CAO SU

+ Tại Thái Lan giá cao su RSS 3 ngày 28/9/2018 chào bán ở mức 47 Baht/kg, giảm 2% so với cuối tháng 8/2018.

Giá cao su trên thị trường thế giới tiếp tục ở mức thấp do căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc liên tục leo thang, mặc dù 8 tháng năm 2018 tiêu thụ cao su tăng nhanh hơn so với sản lượng và tồn kho cao su tại Trung Quốc giảm.

- Căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc có tác động trực tiếp đến ngành cao su. Theo Bộ Thương mại Trung Quốc, nước này dự kiến đánh thuế 10% đối với các sản phẩm lốp xe và cao su tổng hợp các loại có nguồn gốc từ Hoa Kỳ hoặc Ca-na-đa. Quyết định này được đưa ra sau đợt áp thuế lần thứ ba của Hoa Kỳ đối với hàng hóa Trung Quốc từ ngày 24/9/2018. Trong danh sách các sản phẩm của Trung Quốc xuất khẩu sang Hoa Kỳ phải chịu thuế 10% gồm nhiều loại sản phẩm cao su tổng hợp như cao su neoprene và các sản phẩm lốp xe.

- Theo báo cáo cập nhật của Hiệp hội Các nước sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC), sản lượng cao su thiên nhiên thế giới tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước đạt 8,51 triệu tấn, trong khi tiêu thụ cao su thiên nhiên thế giới trong tám tháng đầu năm 2018 ghi nhận tốc độ tăng trưởng nhanh hơn là 5,5% và

đạt 9,342 triệu tấn. ANRPC dự báo sản lượng cao su thiên nhiên cho cả năm 2018 sẽ tăng 4,2% so với năm trước lên 13,92 triệu tấn và tiêu thụ tăng 5,3% lên 14,04 triệu tấn. Các số liệu này cho thấy sản lượng cao su sản xuất ra thấp hơn so với lượng tiêu thụ, qua đó giúp hấp thụ bớt nguồn cao su dư thừa tích lũy trong những năm trước đây.

- Tồn kho cao su tại cảng Thanh Đảo, Trung Quốc tiếp tục giảm. Tính đến ngày 15/9/2018, tồn kho cao su tự nhiên tại cảng Thanh Đảo giảm 2,38% so với ngày 30/8/2018; tồn kho cao su tổng hợp giảm 3,45%; tồn kho cao su hỗn hợp không đổi; Tổng tồn kho cao su các loại tại Thanh Đảo giảm 2,94% so với 15 ngày trước đó, ở mức 211,5 nghìn tấn. Dự trữ cao su tại các kho của Sàn Giao dịch Tương lai Thương Hải (SHFA) năm 2018 dự kiến tăng khoảng 43%.

Với những yếu tố tác động hiện nay, giá cao su dự báo vẫn duy trì ở mức tương đối thấp trong thời gian tới.

2. Thị trường trong nước

Trong tháng 9/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh biến động trong biên độ hẹp. Trong tháng 9/2018, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh 3 lần thông báo điều chỉnh giá thu mua mủ cao su:

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh tháng 9/2018

Giá cao su nguyên liệu	Đơn vị tính	Ngày 30/8/2018	Ngày 8/9/2018	Ngày 20/9/2018	Ngày 21/9/2018
Mủ cao su nước tại vườn	đ/độ TSC	238	235	230	235
Mủ cao su nước tại nhà máy	đ/độ TSC	243	240	235	240
Mủ chén, dây khô	đ/kg	10.500	10.400	10.100	10.400
Mủ chén ướn	đ/kg tươi	7.300	7.200	7.000	7.200
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	9.300	9.200	8.900	9.200
Mủ tạp	đ/kg tươi	10.500	10.400	10.100	10.400

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo ước tính, xuất khẩu cao su trong tháng 9/2018 đạt 160 nghìn tấn, trị giá 206 triệu USD, giảm 6,5% về lượng và giảm 5,5% về trị giá so với tháng 8/2018; tăng 6,8% về lượng, nhưng giảm 12,7% về trị giá so với tháng 9/2017. Lũy kế 9 tháng năm 2018, xuất khẩu cao su đạt 1,03 triệu tấn, trị giá 1,43 tỷ USD, tăng 9,1% về lượng, nhưng giảm 11,3% về giá

trị so với cùng kỳ năm 2017.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 8/2018, xuất khẩu nhiều chủng loại cao su tăng so với cùng kỳ năm 2017, trong khi xuất khẩu cao su tổng hợp, SVR CV60... lại giảm. Cao su tổng hợp chiếm 50,7% lượng cao su xuất khẩu trong tháng 8/2018, đạt 80,7 nghìn tấn, trị giá 110,15 triệu USD, giảm 15,7% về lượng và giảm 7,9% về trị giá so với tháng 8/2017.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2018

Chủng loại	Tháng 8/2018		So với tháng 8/2017 (%)		8 tháng đầu năm 2018		So với 8 tháng năm 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cao su tổng hợp	86.702	110.514	-15,7	-30,8	453.198	628.929	2,1	-17,3
SVR 10	21.789	27.539	36,0	14,6	105.993	145.911	34	12,5
SVR 3L	21.717	30.033	17,2	1,1	107.844	162.942	3,8	-15,4
Latex	16.932	15.665	45,4	20,5	67.524	69.114	24,3	2,2
RSS3	9.841	14.033	25,5	9,9	55.329	84.944	43,8	17,7
SVR CV60	7.822	11.572	-13,3	-23	49.195	78.532	6,1	-14,7
SVR CV50	1.946	2.899	11,9	-2,2	12.004	19.334	-11,2	-29,7
Cao su hỗn hợp	1.261	2.111	38	38,5	7.981	13.291	-18,1	-14
RSS1	1.256	1.777	17,4	-1,3	5.903	9.279	-2,8	-25,8
Loại khác	814	397	10,9	33,8	4.479	2.023	-10,2	3,1
SVR 20	784	1.008	11,8	-6,5	3.980	5.788	27,9	8,1
Skim block	101	99	-16,5	-21,6	788	925	104,3	108,8
SVR 5	81	117	-63,5	-69,3	1.043	1.657	-53,5	-65
SVR CV40	20	30	-66,9	-70,3	121	189	-29,4	-38,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Nhìn chung tháng 8/2018, giá xuất khẩu các mặt hàng cao su đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, cao su tổng hợp có giá

xuất khẩu bình quân giảm mạnh nhất, giảm 18%, giá cao su SVR 10 giảm 15,7%, SVR 3L giảm 13,7%, SVR 20 giảm 16,3%, Latex giảm 17,1%... Giá

THỊ TRƯỜNG CAO SU

xuất khẩu cao su trung bình 15 ngày đầu tháng 9 dao động ở mức 1.285 USD/tấn, tăng 1% so với mức giá xuất khẩu của 15 ngày trước, nhưng giảm khoảng 20% so với mức giá cùng kỳ năm 2017. Đến hết ngày 15/9/2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 1.388 USD/tấn, thấp hơn 18,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Giá trung bình các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: USD/tấn

Chủng loại	Tháng 8/2018	So với tháng 7/2018 (%)	So với tháng 8/2017 (%)	8 tháng đầu năm 2018	So với 8 tháng đầu năm 2017 (%)
Cao su tổng hợp	1.275	-3,0	-18,0	1.388	-19
SVR 10	1.264	-3,8	-15,7	1.377	-16
SVR 3L	1.383	-4,1	-13,7	1.511	-18,5
Latex	925	-7,0	-17,1	1.024	-17,8
RSS3	1.426	-3,8	-12,4	1.535	-18,2
SVR CV60	1.479	-4,0	-11,2	1.596	-19,6
SVR CV50	1.490	-3,0	-12,6	1.611	-20,8
Cao su hỗn hợp	1.674	0,6	0,4	1.665	5
RSS1	1.415	-7,2	-15,9	1.572	-23,7
loại khác	488	-8,1	20,8	452	15
SVR 20	1.286	-7,8	-16,3	1.454	-15,5
Skim block	984	-21,3	-6,1	1.174	2,2
SVR 5	1.443	2,9	-15,9	1.589	-24,7
SVR CV40	1.502	-3,2	-10,1	1.559	-12,9
Loại khác	488	-8,1	20,8	452	15

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Hoa Kỳ

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), trong 7 tháng đầu năm 2018, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,14 triệu tấn cao su, trị giá 2,38 tỷ USD, tăng 2,6% về lượng, nhưng giảm 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Ấn-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-da là 3 thị trường cung cấp cao su chính cho Hoa

Kỳ. Trong 7 tháng đầu năm 2018, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu cao su từ Việt Nam, giảm 16,5% về lượng và 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, đạt 16,7 nghìn tấn, trị giá 26,56 triệu USD. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ cũng giảm từ 1,8% trong 7 tháng đầu năm 2017, xuống còn 1,5% trong 7 tháng đầu năm 2018.

Trong 7 tháng đầu năm 2018, Hoa

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Kỳ tăng nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001), với khối lượng đạt 583,88 nghìn tấn, trị giá 1,04 tỷ USD, tăng 2,5% về lượng nhưng giảm 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a, Việt Nam... Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, nhưng chỉ chiếm 2,9% thị phần trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hoa Kỳ. Lượng cao su tự nhiên

nhập khẩu từ Việt Nam của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2018 cũng giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017, giảm 16,5%.

Tiếp theo là mặt hàng cao su tổng hợp (mã HS: 4002): Lượng cao su tổng hợp nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2018 đạt 409,87 nghìn tấn, trị giá 982,92 triệu USD, tăng 2% về lượng và tăng 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, cao su tổng hợp của Việt Nam mới chỉ chiếm một lượng nhỏ trong nhập khẩu cao su tổng hợp của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2018.

15 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 7 tháng năm 2018

Thị trường	7 tháng đầu năm 2018		So với cùng kỳ năm 2017 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng 2017	7 tháng 2018
Tổng	1.140,2	2.389.558	2,6	-5,0	100	100
In-đô-nê-xi-a	357,3	647.860	-1,2	-16,9	32,6	31,3
Thái Lan	132,8	264.710	9,3	-6,9	10,9	11,6
Ca-na-da	107,1	250.308	9,0	13,3	8,8	9,4
Hàn Quốc	62,2	143.014	-5,6	-8,3	5,9	5,5
Đức	59,0	140.987	8,8	-5,2	4,9	5,2
Nhật Bản	54,1	164.914	6,5	16,5	4,6	4,7
Mê-hi-cô	51,0	111.727	-4,1	5,6	4,8	4,5
Nga	40,3	98.906	0,7	0,2	3,6	3,5
Pháp	32,4	84.415	-4,7	0,0	3,1	2,8
Bờ Biển Ngà	32,1	53.853	18,1	-5,2	2,4	2,8
Trung Quốc	27,2	46.318	10,1	26,3	2,2	2,4
Li-bê-ri-a	24,5	38.286	50,0	23,6	1,5	2,1
Việt Nam	16,7	26.566	-16,5	-19,7	1,8	1,5
Đài Loan	15,0	42.422	9,1	32,1	1,2	1,3
Tây Ban Nha	13,4	33.300	24,9	18,3	1,0	1,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế

- Giá cà phê thế giới cuối tháng 9/2018 có xu hướng hồi phục.
- Giá cà phê trong nước tăng theo xu hướng giá thế giới.
- Tháng 8/2018, xuất khẩu cà phê Excelsa tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017.
- Việt Nam cung cấp 49,9% lượng cà phê nhập khẩu của Nga.

1. Thị trường cà phê thế giới

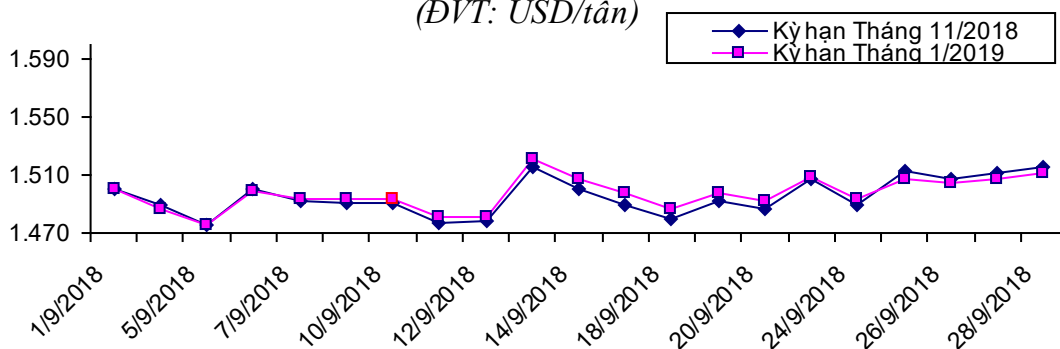
Tháng 9/2018, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm so với tháng 8/2018, nhưng đã có dấu hiệu phục hồi trong những ngày cuối tháng. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/9/2018 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2018 giảm 0,4% so với

ngày 31/8/2018, nhưng tăng 2,0% so với ngày 20/9/2018, chốt ở mức 1.516 USD/tấn; giao kỳ hạn tháng 1/2019 giảm 0,4% so với cuối tháng 8/2018, ở mức 1.512 USD/tấn, nhưng tăng 1,3% so với ngày 20/9/2018; giao kỳ hạn tháng 3/2019 tăng nhẹ 0,1% so với cuối tháng 8/2018 và tăng 1,3% so với ngày 20/9/2018, lên mức 1.529 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9 năm 2018

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2018 ở mức dưới 100 UScent/lb. Phiên giao dịch ngày 28/9/2018, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2018 ở mức 99,3 UScent/lb, giảm 3,3% so với cuối tháng 8/2018, nhưng tăng 2,7% so với ngày 20/9/2018; kỳ hạn giao tháng 3/2019 giao dịch ở mức 102,65 UScent/lb, giảm 3,2% so với cuối tháng 8/2018, nhưng tăng 2,6% so với ngày 20/9/2018.

28/9/2018 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2019 giảm 13,9% so với cuối tháng 8/2018, xuống còn 118,4 UScent/lb, nhưng tăng 4,1% so với ngày 20/9/2018.

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28/9/2018 cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.436 USD/tấn, trừ lùi 75 USD/tấn, tăng 1,7% so với cuối tháng 8/2018.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày

Giá cà phê trên thị trường phục hồi do: (i) đồng Real của Bra-xin tăng đã hỗ

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

trợ giá cà phê, khiến các nhà sản xuất hạn chế bán ra; (ii) nguồn cung hạn chế do vụ thu hoạch tại In-đô-nê-xi-a đã kết thúc, sản lượng cà phê tại Ấn Độ và Việt Nam giảm do thời tiết không thuận lợi tại các vùng sản xuất cà phê chính. Theo Ban Cà phê Ấn Độ, sản lượng cà phê của nước này niên vụ 2018/19 có thể giảm tới 20%. (iii) Tồn kho cà phê tại Hoa Kỳ giảm. Theo Green Coffee Association lượng cà phê dự trữ tại các kho của Hoa Kỳ đến cuối tháng 8/2018 giảm 172.768 bao so với cuối tháng 7/2018.

2. Thị trường cà phê trong nước, giá phục hồi theo giá thế giới

Tháng 9/2018, giá cà phê trong nước sau khi giảm trong 20 ngày đầu

tháng đã tăng trở lại trong 10 ngày cuối tháng, nhưng vẫn thấp hơn so với mức giá giao dịch cuối tháng trước.

Ngày 28/9/2018, giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước tăng từ 0,3 – 1,6% so với ngày 20/9/2018, nhưng vẫn giảm từ 0,3 – 1,5% so với ngày 30/8/2018. Hiện giá cà phê tại thị trường trong nước có mức thấp nhất là 32.300 đồng/kg tại huyện Di Linh, Lâm Đồng, mức cao nhất là 33.100 đồng/kg tại các huyện Cư M'gar và Ea H'leo, Đắk Lắk.

Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 có mức giá 34.200 đồng/kg, giảm 1,4% so với ngày 31/8/2018, nhưng tăng 1,8% so với ngày 20/9/2018.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/9/2018

Tỉnh/huyện	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 20/9/18 (%)	So với ngày 30/8/2018 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	32.400	1,3	-0,9
Di Linh (Robusta)	32.300	1,3	-0,9
Lâm Hà (Robusta)	32.400	1,6	-0,6
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	33.100	1,5	-0,6
Ea H'leo (Robusta)	33.100	1,5	0,0
Buôn Hồ (Robusta)	32.900	1,5	-1,2
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	33.000	1,5	-0,6
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	32.800	1,2	-0,3
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	32.600	0,3	-1,5
TP. Hồ Chí Minh			
R1	34.200	1,8	-1,4

Nguồn: Tintaynguyen.com

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Tham khảo giá cà phê ngày 28/9/2018

Tên sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 30/8/18 (%)
Robusta nhân xô	33.200 – 33.400	-0,6
Robusta R1 sàng 16	34.200 – 34.400	-0,9
Robusta R1 sàng 18	34.400 – 34.600	-0,9

Nguồn: Hiệp hội cà phê – ca cao Việt Nam

3. Tháng 9/2018, xuất khẩu cà phê tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 9/2018 đạt 130 nghìn tấn, trị giá 225 triệu USD, giảm 15,2% về lượng và giảm 20,3% về trị giá so với tháng 8/2018, nhưng tăng 62,6% về lượng và tăng 20,7% về trị giá so với tháng 9/2017. Lũy kế 9 tháng năm 2018, xuất khẩu cà phê đạt 1,4 triệu tấn, trị giá 2,76 tỷ USD, tăng 5,9% về lượng, nhưng giảm 0,7% về trị giá so với 9 tháng năm 2017.

Tháng 9/2018, giá xuất khẩu bình

quân cà phê của Việt Nam ước đạt 1.731 USD/tấn, giảm 6,0% so với tháng 8/2018 và giảm 25,8% so với tháng 9/2017. Lũy kế 9 tháng năm 2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 1.897 USD/tấn, giảm 16,4% so với 9 tháng năm 2017.

Về chủng loại xuất khẩu: Trong tháng 8/2018, cà phê Robusta chiếm tới 93,5% tổng lượng cà phê xuất khẩu của cả nước với 136 nghìn tấn, trị giá 228,69 triệu USD, tăng 65,9% về lượng và tăng 29,8% về trị giá so với tháng 8/2017. Lũy kế 8 tháng năm 2018, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 1,125 triệu tấn, trị giá 1,976 tỷ USD, tăng 24,8% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê Excelsa tăng 1.163,8% về lượng và tăng 944,4% về trị giá so với tháng 8 năm 2017, đạt 971 tấn, trị giá 1,8 triệu USD. Lũy kế 8 tháng năm 2018, xuất khẩu cà phê Excelsa tăng 141,8% về lượng và tăng 100,6% về trị giá so với 8 tháng năm 2017, đạt 4.575 tấn, trị giá 8,69 triệu USD.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng năm 2018

Chủng loại	Tháng 8/2018		So với tháng 8/2017 (%)		8 tháng năm 2018			So với 8 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Cà phê Robusta	135.969	228.699	65,9	29,8	1.125.082	1.976.808	1.757	24,8	3,5	-17,1
Cà phê Arabica	4.882	9.464	143,4	93,0	63.182	143.737	2.275	44,7	16	-19,8
Cà phê chế biến	3.540	17.963	26,5	24,9	24.751	132.617	5.358	4,8	18,1	12,7
Cà phê Excelsa	971	1.802	1.163,8	944,4	4.575	8.696	1.901	141,8	100,6	-17,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nga 6 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Nga trong 6 tháng đầu năm 2018 đạt 95.555 tấn, trị giá 294,54 triệu USD, giảm 0,2% về lượng và giảm 9,0% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2017.

Nửa đầu năm 2018, Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Nga với lượng nhập khẩu tăng 59,3% so với cùng kỳ năm 2017, nhờ đó thị phần cà phê của Việt Nam tại Nga tăng từ 32,8% trong 6 tháng năm 2017, lên 49,9%; Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Nga với lượng nhập khẩu tăng 12,3% trong nửa đầu năm 2018, thị phần cà phê của Bra-xin tại Nga chiếm 18,3%; Nhập khẩu cà phê từ Ý tăng 8,1% và chiếm thị phần 6,1%; lượng nhập khẩu cà phê của Nga từ In-đô-nê-xi-a giảm mạnh, giảm 82,1% so với cùng kỳ năm 2017.

Là thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Nga, giá cà phê trung bình của Việt Nam thấp hơn so với các thị trường khác. Trong nửa đầu năm 2018, giá nhập khẩu cà phê của Nga từ Việt Nam đạt 2,0 USD/kg, thấp hơn so với giá nhập khẩu từ Bra-xin là 2,8 USD/kg; từ Ý là 7,5 USD/kg. Nguyên nhân chủ yếu là do cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là cà phê Robusta nhân xô.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nga, cà phê là một trong những mặt hàng nhập khẩu quan trọng của nước này. Hiện nay, cà phê trở thành một trong những đồ uống được yêu thích của người Nga.

Để giữ vững vị trí nhà cung cấp lớn nhất tại Nga và nâng cao giá trị mặt hàng cà phê tại Nga, ngành cà phê Việt Nam cần thay đổi cơ cấu nguồn cung, thay vì tập trung xuất khẩu cà phê Robusta nhân xô, cần chú trọng đến cà phê chế biến.

Một số nguồn cung cà phê cho Nga 6 tháng năm 2018 (mã HS:0901)

Thị trường	6 tháng năm 2018			So với 6 tháng năm 2017 (%)			Thị phần 6 tháng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Năm 2018		Năm 2017	
							Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	95.555	294.544	3,1	9,7	-0,2	-9,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	47.719	96.497	2,0	59,3	29,1	-19,0	49,9	32,8	34,4	25,3
Bra-xin	17.530	49.350	2,8	12,3	-6,0	-16,3	18,3	16,8	17,9	17,8
Ý	5.876	44.328	7,5	8,1	26,0	16,6	6,1	15,0	6,2	11,9
In-đô-nê-xi-a	2.912	7.175	2,5	-82,1	-81,9	0,9	3,0	2,4	18,6	13,4
Ấn Độ	2.798	6.545	2,3	25,9	11,0	-11,8	2,9	2,2	2,6	2,0
Ôn-đu-rát	2.766	8.012	2,9	-6,0	-23,3	-18,4	2,9	2,7	3,4	3,5
Đức	2.625	18.113	6,9	37,3	47,6	7,5	2,7	6,1	2,2	4,2
Cô-lôm-bi-a	2.502	8.854	3,5	-19,6	-27,2	-9,5	2,6	3,0	3,6	4,1
U-gan-đa	1.400	3.433	2,5	67,4	54,6	-7,6	1,5	1,2	1,0	0,8
Ê-ti-ô-pi-a	1.215	4.883	4,0	5,1	9,4	4,1	1,3	1,7	1,3	1,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban thương mại quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- Tháng 9/2018, giá hạt điều trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất.

- Giá hạt điều trong nước tháng 9/2018 ở mức thấp.

- Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.

1. Thị trường hạt điều thế giới

Giá hạt điều trong tháng 9/2018 biến động không đồng nhất. Cụ thể:

- Tại cảng Delhi của Ấn Độ, tháng 9/2018 giá hạt điều loại WW180 và W210 ổn định ở mức 1.037,5 Rs/kg (tương đương 14,7 USD/kg) và 937,5 Rs/kg (tương đương 12,9 USD/kg). Giá hạt điều nhân ổn định ở mức 732,5 Rs/kg (tương đương 10,1 USD/kg). Trong khi đó, giá hạt điều loại WW240 và WW320 giảm lần lượt 3,0% và 2,0%, xuống còn 812,5 Rs/kg (tương đương 11,2 USD/kg) và 745 Rs/kg (tương đương 10,3 USD/kg).

- Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, giá xuất khẩu hạt điều tháng 9/2018 ổn định so với tháng 8/2018. Cụ thể, giá xuất khẩu hạt điều loại W240 ổn định ở mức 4,3-4,35 USD/lb; hạt điều loại W320 có giá 4,05-4,1 USD/lb; hạt điều loại W450/SW320/LBW320 có giá 3,75-3,90 USD/lb; hạt điều loại WS/WB có giá 4,0-4,05 USD/lb.

Thời gian tới, giá hạt điều thế giới có khả năng sẽ phục hồi trở lại do: (i) nguồn cung hạn chế vì hiện không phải là vụ thu hoạch hạt điều của các nước sản xuất lớn; (ii) nhu cầu tiêu thụ được dự báo sẽ tăng trở lại do Ấn Độ, quốc gia tiêu thụ khoảng 38 – 42% sản lượng điều thế giới, sắp bước vào mùa lễ hội Diwali bắt đầu từ giữa tháng 10 đến giữa tháng 11 hàng năm.

2. Giá hạt điều trong nước tiếp tục ở mức thấp

Tháng 9/2018, giá hạt điều tại Bình Phước giảm so với tháng 8/2018, trong khi giá tại Đắk Lắk ổn định. Ngày 25/9/2018, tại các huyện Bù Gia Mập và Phước Long, tỉnh Bình Phước giá hạt điều khô ở mức 36.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg so với tháng 8/2018. Tại tỉnh Đắk Lắk, giá hạt điều khô ổn định ở mức 41.000 – 43.000 đồng/kg.

3. Xuất khẩu hạt điều tháng 9/2018 có xu hướng sụt giảm

Theo ước tính, lượng hạt điều xuất khẩu tháng 9/2018 đạt 30 nghìn tấn, trị giá 252 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 15,3% về trị giá so với tháng 8/2018, giảm 8,7% về lượng và giảm 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 9 tháng năm 2018, xuất khẩu hạt điều đạt 273 nghìn tấn, trị giá 2,5 tỷ USD, tăng 5,9% về lượng, nhưng giảm 0,7% về trị giá so với 9 tháng năm 2017.

Diễn biến giá: Tháng 9/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều giảm 1,5% so với tháng 8/2018 và giảm 16,4% so với tháng 9/2017, xuống mức 8.400 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ tháng 12/2016. Lũy kế 9 tháng năm 2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều ở mức 9.292 USD/tấn, giảm 6,3% so với 9 tháng năm 2017.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Chủng loại hạt điều xuất khẩu: Tháng 8/2018, xuất khẩu hầu hết các loại hạt điều đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2018, xuất khẩu
 hạt điều loại W320 đạt 121 nghìn tấn, trị giá 1,28 tỷ USD, giảm 4,4% về lượng và giảm 10,2% về trị giá so với 8 tháng năm 2017.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong tháng 8 và 8 tháng năm 2018

Chủng loại	Tháng 8/2018		So với tháng 8/2017 (%)		8 tháng 2018		So với 8 tháng 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt điều W320	16.978	163.056	-20,6	-33,8	120.890	1.283.440	-4,4	-10,2
Hạt điều W240	5.080	49.663	6,5	-19,0	35.151	392.804	21,2	-0,9
Hạt điều WS/WB	2.490	23.440	-3,1	-11,8	16.914	182.222	-44,9	21,2
Hạt điều LP	1.874	17.739	-6,9	-20,9	15.402	147.678	31,1	23,9
Hạt điều W450	868	8.472	-1,8	-22,0	6.192	68.304	3,4	0,4
Hạt điều SP	505	2.909	11,3	-14,5	4.038	27.014	48,2	45,2
Hạt điều DW	284	2.129	-44,1	-55,0	2.702	22.812	-31,3	
Hạt điều W210	203	2.120	109,4	34,4	1.131	12.813	87,7	50,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt điều của Ca-na-đa trong 6 tháng đầu năm 2018 đạt 6.426 tấn, trị giá 64,14 triệu USD, tăng 17,5% về lượng và tăng

21,9% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2017. Việt Nam là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Ca-na-đa. Trong 6 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu hạt điều của Ca-na-đa từ Việt Nam tăng 28,5% so với cùng kỳ năm 2017, thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng từ 69,2% trong 6 tháng đầu năm 2017, lên 75,7%.

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Ca-na-đa 6 tháng đầu năm 2018

Thị trường	6 tháng năm 2018			So với 6 tháng năm 2017 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá	6 tháng 2018	6 tháng 2017
Tổng	6.426	64.144	10,0	17,5	21,9	3,8	100,0	100,0
Việt Nam	4.863	49.511	10,2	28,5	31,6	2,4	75,7	69,2
Bra-xin	618	5.971	9,7	-6,3	-5,0	1,4	9,6	12,1
Ấn Độ	500	5.099	10,2	25,9	28,8	2,3	7,8	7,3
Ga-na	108	690	6,4	68,8	13,3	-32,9	1,7	1,2
Mô-dam-bích	83	597	7,2				1,3	0,0

Nguồn: ITC

- Giá chè tại Ấn Độ phục hồi do nguồn cung giảm.
- Sản lượng chè tại Xri Lan-ca giảm do hạn hán.
- Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga giảm mạnh.
- Trong 8 tháng năm 2018 giá chè xuất khẩu của Việt Nam tăng 3,5%.

1. Thị trường thế giới

- **Ấn Độ:** Hiệp hội Chè miền Nam Ấn Độ (Upasi) dự báo sản lượng chè ở miền Nam Ấn Độ năm 2018 giảm khoảng 25% do mưa lớn ở Kerala. Trong 8 tháng năm 2018, sản lượng chè khu vực này giảm 15,1 triệu kg và rất khó hồi phục trong những tháng tới. Niên vụ 2017/18, khu vực miền Nam Ấn Độ sản xuất 233,65 triệu kg chè, nhưng niên vụ 2018/19, sản lượng chè dự kiến giảm xuống còn gần 210 triệu kg. Giá chè tại thị trường Ấn Độ có dấu hiệu phục hồi trở lại, nhưng so với đầu năm 2018 vẫn thấp hơn 6%.

- **Xri Lan-ca:** Theo Ủy ban Chè Xri Lan-ca, nước này có thể phải hạ mục tiêu sản xuất chè trong năm 2018 do sản lượng chè trong tháng 8/2018 giảm 14% so với cùng kỳ năm 2017 do hạn hán kéo dài. Trong 8 tháng năm 2018, sản lượng chè của Xri Lan-ca giảm 1,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngành chè Xri Lan-ca đã từng kỳ vọng sản lượng chè năm 2018 sẽ đạt 320 triệu kg, tăng so với 307,1 triệu kg năm 2017.

2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo ước tính, xuất khẩu chè tháng 9/2018 đạt 10 nghìn tấn, trị giá 17 triệu

USD, giảm 22,1% về lượng và giảm 20,9% về trị giá so với tháng trước, giảm 17,3% về lượng và giảm 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 9 tháng năm 2018, lượng chè xuất khẩu đạt 91 nghìn tấn, trị giá 150 triệu USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Từ đầu năm 2018 đến nay, xuất khẩu chè đen, chè ướp hoa giảm mạnh, trong khi xuất khẩu chè xanh tăng. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, lượng chè xanh xuất khẩu 8 tháng năm 2018 đạt 35,9 nghìn tấn, trị giá 67,2 triệu USD, tăng 5,6% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Mặt hàng chè xanh chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường: Pa-ki-xtan đạt 18,9 nghìn tấn, trị giá 42,8 triệu USD, tăng 19,1% về lượng và tăng 21,7% về trị giá; Đài Loan đạt 4,8 nghìn tấn, trị giá 7,1 triệu USD, tăng 55,6% về lượng và tăng 68,7% về trị giá; Trung Quốc đạt 4,9 nghìn tấn, trị giá 5,6 triệu USD, tăng 12,6% về lượng và tăng 47,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 8 tháng năm 2018, lượng chè ô long xuất khẩu giảm, nhưng do giá xuất khẩu tăng mạnh nên trị giá xuất khẩu vẫn tăng 75,4% so với cùng kỳ năm 2017. Mặt hàng chè ô long chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Đài Loan với tỷ trọng chiếm 51,3% tổng trị giá xuất khẩu.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Mặt hàng chè xuất khẩu chính của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2018

Mặt hàng	8 tháng năm 2018			So với 8 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá TB
Tổng	81.041	132.851	1.639,3	-10,3	-7,1	3,5
Chè đen	41.041	56.143	1.368,0	-19,4	-17,2	2,7
Chè xanh	35.875	67.170	1.872,3	5,6	7,9	2,2
Chè ướp hoa	1.568	2.834	1.807,9	-39,8	-38,4	2,3
Chè ô long	221	1.431	6.472,2	-30,7	75,4	153,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Nga và thị phần của Việt Nam

Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Nga 6 tháng đầu năm 2018 đạt 84,4 nghìn tấn, trị giá 261 triệu USD, giảm 0,1% về lượng, nhưng tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Về thị trường: Nga nhập khẩu chè chủ yếu từ một số thị trường chính như: Ấn Độ, Xri Lan ca, Kê-ni-a, Trung

Quốc, Việt Nam... Trong nửa đầu năm 2018, Nga tăng nhập khẩu chè từ thị trường Trung Quốc với lượng đạt 8,1 nghìn tấn, trị giá 22,8 triệu USD, tăng 8,1% về lượng và tăng 13,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong khi đó, nhập khẩu chè từ Việt Nam vào Nga giảm khiến thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga giảm từ mức 11% trong nửa đầu năm 2017, xuống còn 9,5% trong nửa đầu năm 2018.

Nga nhập khẩu chè từ 10 thị trường chính trong 6 tháng đầu năm 2018

Tổng	6 tháng năm 2018			So với 6 tháng năm 2017 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	6 tháng 2018	6 tháng 2017
Tổng	84.419	260.972	3.091	-0,1	1,6	1,7	100,0	100,0
Ấn Độ	26.731	66.111	2.473	5,2	5,3	0,1	31,7	30,1
Xri Lan-ca	17.063	80.945	4.744	-4,2	-2,7	1,5	20,2	21,1
Kê-ni-a	10.376	32.078	3.092	-8,2	-7,4	0,9	12,3	13,4
Trung Quốc	8.102	22.848	2.820	8,1	13,9	5,3	9,6	8,9
Việt Nam	8.027	13.457	1.677	-13,4	-16,4	-3,4	9,5	11,0
In-đô-nê-xi-a	4.109	7.553	1.838	-17,4	-25,4	-9,7	4,9	5,9
Các TVQ ở Rập thống nhất	3.460	15.252	4.408	61,9	54,5	-4,6	4,1	2,5
Dim-ba-bu-ê	1.203	2.607	2.168	50,9	52,5	1,1	1,4	0,9
Ca-dắc-xtan	1.059	4.722	4.461	60,1	36,2	-14,9	1,3	0,8
Ác-hen-ti-na	862	1.220	1.416	-6,3	-10,4	-4,4	1,0	1,1

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Về mặt hàng: 91% lượng chè Nga nhập khẩu trong nửa đầu năm 2018 là chè đen. Ấn Độ là thị trường cung cấp chè đen lớn nhất cho Nga với thị phần chiếm 31,5%. Các thị trường cung cấp chè đen khác cho Nga gồm Xri Lan-ca, Kê-ni-a, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

Đáng chú ý, Nga nhập khẩu chè xanh tăng cả về lượng và trị giá trong nửa đầu năm 2018, trong đó nhập khẩu từ Việt Nam đạt tốc độ trưởng cao với lượng đạt 180 tấn và trị giá 369 nghìn USD, tăng 46% về lượng và 44,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tuy nhiên, chè xanh không phải xu hướng tiêu thụ chính

tại Nga, lượng nhập khẩu chè xanh chỉ chiếm 8,9% tổng trị giá nhập khẩu chè của Nga.

Xu hướng tiêu thụ tại Nga: Nga tiêu thụ khoảng 170 triệu kg chè/năm và gần 32% nhu cầu chè của Nga được nhập khẩu từ Ấn Độ, tiếp theo là Xri Lan-ca, Kê-ni-a và Việt Nam. Trước khủng hoảng kinh tế toàn cầu, Nga là thị trường tiêu thụ chính các loại chè đen truyền thống (Orthodox – Black Tea), nhưng sau đó chuyển sang loại chè CTC rẻ hơn. Hiện tại, người Nga lại đang có xu hướng chuyển sang uống chè truyền thống.

Mặt hàng chè chính Nga nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2018

Tổng	6 tháng năm 2018			So với 6 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	6 tháng 2018	6 tháng 2017
Tổng	84.419	260.972	3.091,4	-0,1	1,6	1,7	100,0	100,0
Chè đen	76.859	237.588	3.091,2	-0,8	0,8	1,7	91,0	91,7
Ấn Độ	26.602	65.472	2.461,2	5,1	5,0	-0,1	31,5	29,9
Xri Lan-ca	16.682	79.034	4.737,8	-4,2	-2,8	1,5	19,8	20,6
Kê-ni-a	10.345	31.971	3.090,5	-7,6	-6,9	0,8	12,3	13,2
Việt Nam	7.847	13.086	1.667,7	-14,2	-17,4	-3,6	9,3	10,8
In-đô-nê-xi-a	3.995	7.166	1.793,6	-18,4	-27,6	-11,3	4,7	5,8
Chè xanh	7.534	23.253	3.086,4	7,4	10,1	2,5	8,9	8,3
Trung Quốc	6.122	16.619	2.714,6	5,8	6,4	0,6	7,3	6,8
Xri Lan-ca	381	1.905	5.005,4	-3,3	0,4	3,8	0,5	0,5
Việt Nam	180	369	2.049,6	46,0	44,7	-0,9	0,2	0,1
Gru-di-a	144	236	1.636,6	1,5	9,8	8,1	0,2	0,2
Ấn Độ	129	638	4.953,8	30,1	54,9	19,0	0,2	0,1

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN



- Giá sắt và tinh bột sắt tại Thái Lan tháng 9/2018 tăng so với tháng 8/2018.

- Tháng 8/2018, Trung Quốc tăng nhập khẩu sắt so với tháng 7/2018.

- Xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt tháng 9/2018 tăng mạnh so với tháng trước.

1. Thị trường thế giới

- Thái Lan: Tháng 9/2018, Hiệp hội Thương mại sắt Thái Lan thông báo tăng giá sản xuất khẩu sắt so với cuối tháng 8/2018 thêm 5 USD/tấn, lên mức 230 - 235 USD/tấn, FOB Băng Cốc. Trong khi đó, theo báo giá của Hiệp hội tinh bột sắt Thái Lan ngày 25/9/2018, giá chào xuất khẩu tinh bột sắt tăng 15 USD/tấn so với cuối tháng 8/2018, lên mức 500 - 510 USD/tấn FOB Băng Cốc; giá tinh bột nội địa cũng tăng 0,3 Baht/kg, lên mức 15,3 – 15,5 Baht/kg, giá sắt nguyên liệu nội địa được giữ ổn định ở mức 2,75 – 2,95 Baht/kg.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong tháng 8/2018 nước này đã xuất khẩu 482,26 nghìn tấn sắt, trị giá 5,86 tỷ Baht (tương đương 180,63 triệu USD), giảm 27,4% về lượng, nhưng tăng 18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2018, tổng lượng sản xuất khẩu của Thái Lan đạt 4,72 triệu tấn, trị giá 47,31 tỷ

Baht (tương đương 1,45 tỷ USD), giảm 24,4% về lượng, nhưng tăng 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Trong đó, xuất khẩu sắt lát đạt 205,45 nghìn tấn, trị giá 1,52 tỷ Baht (tương đương 47,04 triệu USD), giảm 50,8% về lượng và giảm 32,8% về trị giá, chủ yếu được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Tính chung 8 tháng năm 2018, lượng sắt lát xuất khẩu của Thái Lan đạt 2,95 triệu tấn, trị giá 20,76 tỷ Baht (tương đương 640,04 triệu USD), giảm 30,1% về lượng và giảm 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Xuất khẩu tinh bột sắt của Thái Lan đạt 276,8 nghìn tấn, trị giá 4,33 tỷ Baht (tương đương 133,59 triệu USD), tăng 12,2% về lượng và tăng 62,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 8 tháng năm 2018, lượng tinh bột sắt xuất khẩu của Thái Lan đạt 1,76 triệu tấn, trị giá 26,55 tỷ Baht (tương đương 818,69 triệu USD), giảm 12,4% về lượng, nhưng tăng 19% về trị giá so với cùng kỳ năm

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

2017. Trong đó, lượng tinh bột sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm 52,4%, đạt 926,38 nghìn tấn; xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a chiếm 12,7% và thị trường Đài Loan chiếm 9,2%.

- Trung Quốc: Trong tháng 8/2018, Trung Quốc nhập khẩu 270 nghìn tấn sản, trị giá 67,01 triệu USD, tăng 42,1% về lượng và tăng 34,5% về trị giá so với tháng 7/2018; nhưng vẫn giảm 32,5% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với tháng 8/2017. Lũy kế 8 tháng năm 2018, Trung Quốc nhập khẩu 3,73 triệu tấn sản, trị giá 875,54 triệu USD, giảm 29,4% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

2. Thị trường trong nước

Tháng 9/2018, giá sản tăng nhẹ so với cuối tháng 8/2018. Tại Tây Ninh, giá sản mua vào của các nhà máy tiếp tục tăng thêm từ 50 - 100 đồng/kg so với cuối tháng 8/2018, đạt mức từ 3.250 - 3.450 đồng/kg. Lượng sản củ nhập khẩu từ Cầm-pu-chia về các nhà máy không đủ đáp ứng cho công suất hoạt động.

Tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên, giá sản thu mua của các nhà máy (bao gồm cả các loại phụ phí) dao động từ 2.800 - 3.100 đồng/kg, tùy nhà máy. Dự kiến thu hoạch sản tại Tây Nguyên phải cuối tháng 10/2018, đầu tháng 11/2018 mới rộ hơn, do năm nay sản trồng 2 năm không còn.

Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Giá ngày 31/8/2018	Giá ngày 10/9/2018	Giá ngày 27/9/2018
1	Sản nguyên liệu (trừ bột 30%)			
	Tây Ninh (sản Cầm-pu-chia và nội địa) (đ/kg)	3.100 - 3.350	3.300 - 3.400	3.250 - 3.450
2	Sản lát:			
	FOB Quy Nhơn (USD/tấn)	255	250 -255	245 - 250
3	Tinh bột sản:			
	FOB cảng TP. Hồ Chí Minh (USD/tấn)	530-535	530-535	530 - 535
	DAF Lạng Sơn (CNY/tấn)	3.300 - 3.400	3.400 - 3.500	3.400 - 3.600
	FOB Băng Cốc, Thái Lan (USD/tấn)	530	530	530

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Theo Cục Bảo vệ thực vật, đến nay bệnh khảm lá sản đã xuất hiện, gây hại ở 12 tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Đắk Lắk, Bình Phước, Bình Thuận, Ninh Thuận, TP.HCM, Long An, Gia Lai và Phú Yên. Tính đến giữa tháng 9/2018, tỉnh Gia Lai

đã có gần 60 ha bị nhiễm khảm lá sản ở 3 huyện: La Pa, Phú Thiện, Krông Pa, bệnh gây hại tập trung trên các giống KM419 và HL-S11. Trong khi đó tại Tây Ninh, tính đến giữa tháng 9/2018 đã có hơn 34.450 ha sản nhiễm bệnh, chiếm 96,2% diện tích sản xuất.

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

3. Tháng 9/2018 xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tăng mạnh so với tháng trước

Theo ước tính, tháng 9/2018 lượng sắn và sản phẩm từ sắn xuất khẩu đạt 150 nghìn tấn, trị giá 63 triệu USD, tăng 44,7% về lượng và tăng 39,8% về trị giá so với tháng 8/2018; giảm 51,5% về lượng và giảm 25,3% về trị giá so với tháng 9/2017; giá xuất khẩu bình quân sắn và sản phẩm từ sắn tăng 57,3% so với cùng kỳ năm 2017 lên 420 USD/tấn. Tính chung 9 tháng năm 2018, lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu đạt 1,83 triệu tấn, trị giá 701 triệu USD, giảm 35,6% về lượng và giảm 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, giá xuất khẩu bình quân đạt 381 USD/tấn, tăng 51,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2018, xuất khẩu tinh bột sắn đạt 77,28 nghìn tấn, trị giá 36,65 triệu USD, giảm 16,8% về lượng và giảm 20,2% về trị giá so với tháng 7/2018; giá xuất khẩu trung bình đạt 474 USD/tấn, giảm 4% so với tháng 7/2018. Trong đó, 90,2% lượng tinh bột sắn xuất khẩu sang Trung Quốc, đạt 69,67 nghìn tấn, trị giá 32,74 triệu USD, giảm 14,4% về lượng và giảm 18,1% về trị giá so với tháng 7/2018.

Xuất khẩu sắn lát khô đạt 11,91 nghìn tấn, trị giá 3,45 triệu USD, giảm 37,5% về lượng và giảm 29,9% về trị giá so với tháng 7/2018, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc và Hàn Quốc; giá xuất khẩu trung bình đạt 290 USD/tấn, tăng 12,4% so với tháng 7/2018.

Chủng loại sắn xuất khẩu trong tháng 8/2018

Chủng loại	Tháng 8/2018			So với tháng 7/2018 (%)			8 tháng đầu năm 2018		
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)
Tinh bột sắn	77.280	474	44.721	-16,8	-4,0	-20,2	1.104.854	466	650.638
Sắn lát khô	11.917	290	36.655	-37,5	12,4	-29,9	568.208	226	514.618
Củ sắn tươi	147	710	3.459	332,4	-16,5	261,5	33.033	69	128.486
Loại khác	13.936	323	104	5.219	-0,6	5.196	15.502	339	2.285

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

- Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ thông báo sẽ mua gần 20 triệu USD sản phẩm cá tra nội địa.
- Các nhà nhập khẩu thủy hải sản Hoa Kỳ đã tạm dừng các đơn hàng nhập khẩu thủy sản từ Trung Quốc do lo ngại thuế tăng.
- Tháng 9/2018, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tăng, giá tôm tại Cà Mau ổn định so với tháng trước.
- Xuất khẩu thủy sản thuận lợi nhờ giá xuất khẩu hầu hết các chủng loại tăng so với cùng kỳ năm trước, trừ mặt hàng tôm.

1. Thị trường thủy sản thế giới:

- Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) thông báo sẽ mua gần 20 triệu USD các sản phẩm cá tra nội địa theo điều khoản 32 về “mua bổ sung”. Hợp đồng mua giữa USDA và các nhà sản xuất sẽ là cá da trơn phi-lê nguyên liệu chưa tẩm bột, đông lạnh. Giá thu mua của USDA đối với nguồn cá da trơn nội địa sẽ dao động trong khoảng từ 8,9 – 10,3 USD/kg.

- Chính phủ Băng-la-đét sẽ sớm cho phép nông dân nuôi tôm thẻ nhằm tăng doanh thu xuất khẩu của nước này. Theo Financial Express, Bộ Thủy sản Băng-la-đét gần đây đã tổ chức cuộc họp nhằm mở đường cho một nghiên cứu khả thi được triển khai, cho phép nông dân nuôi tôm thẻ ngoài tôm sú, vốn là loại tôm nuôi duy nhất được cho phép tại Băng-la-đét hiện nay.

- Các nhà nhập khẩu thủy hải sản Hoa Kỳ đã tạm dừng các đơn hàng nhập

khẩu thủy sản từ Trung Quốc do lo ngại thuế tăng. Theo thông lệ, các nhà bán lẻ Hoa Kỳ thường đặt hàng trong thời gian này, nhưng năm nay tình hình lại khác. Căng thẳng thương mại đang diễn ra giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ đã có tác động đến ngành thủy sản. Hoa Kỳ đã tăng thuế thêm 10% đối với các sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc như: Cá ngừ vằn tươi và đông lạnh, cá ngừ vây dài, cá ngừ vây vàng, cá ngừ mắt to và



cá ngừ vây xanh phải chịu thêm thuế, trong khi cá ngừ thăn/philê và cá ngừ đóng hộp hiện không nằm trong danh sách.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Theo nguồn tin từ Undercurrentnews, cuộc xung đột thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc sẽ có lợi cho các nhà cung cấp tại các quốc gia khác, theo đó, Ấn Độ và Việt Nam đang là đối tác tiềm năng cung cấp mặt hàng tôm lột vỏ cho Hoa Kỳ, các doanh nghiệp Trung Quốc sẽ hướng đến thị trường nội địa. Hiện nay, một số nhà máy chế biến thủy sản tại Trung Quốc đã đóng cửa, cơ quan hải quan Trung Quốc đang thực thi chặt chẽ

việc kiểm tra dữ liệu về xuất xứ tôm đối với các lô hàng xuất khẩu từ Việt Nam.

2. Thị trường trong nước

Trong tuần kết thúc ngày 27/9/2018, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với tuần trước đó, nhưng tăng 4.000 đ/kg so với cuối tháng trước.

Giá tôm nguyên liệu tháng 9/2018 tại tỉnh Cà Mau ổn định so với cuối tháng trước đó.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tuần đến ngày 27/9/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước	So với cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	32.000 - 34.000	=	(+) 6.500 - 7.000	Ổn định
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	30.500 - 32.000	=	(+) 5.500 - 6.500	Ổn định

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 27/9/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)	So sánh giá với tuần trước	Xu hướng nguồn cung & giá
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	310.000	310.000	Ổn định	Ổn định
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	275.000	275.000		
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	255.000	255.000		
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	228.000	228.000		
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	205.000	205.000		
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	180.000	180.000		
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	115.000	115.000		
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	98.000	98.000		
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000		
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	102.000	102.000		
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	81.000	81.000		

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

3. Giá xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản tăng

Theo ước tính, tháng 9/2018 lượng thủy sản xuất khẩu đạt 170 nghìn tấn, trị giá 780 triệu USD, giảm 8,83% về lượng, nhưng tăng 1,1% về trị giá so với tháng 9/2017. Tính chung 9 tháng năm 2018, xuất khẩu thủy sản đạt 1,46 triệu tấn, trị giá 6,37 tỷ USD, giảm 1,23% về lượng, nhưng tăng 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Từ đầu năm 2018 đến nay, xuất khẩu 2 mặt hàng chủ lực là cá tra, basa và tôm các loại chỉ tăng nhẹ về lượng so với

cùng kỳ năm trước, trong khi xuất khẩu mặt hàng surimi, cá khô lại tăng mạnh.

Trong 8 tháng đầu năm 2018, lượng cá tra, basa xuất khẩu đạt 562,6 nghìn tấn, trị giá 1,4 tỷ USD, tăng 1,12% về lượng và tăng 23,08% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Lượng tôm xuất khẩu đạt 240,6 nghìn tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, tăng 0,52% về lượng, nhưng giảm 1,96% về trị giá so với 8 tháng năm 2017.

Nhìn chung, 8 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu thủy sản thuận lợi nhờ giá xuất khẩu hầu hết các chủng loại tăng so với cùng kỳ năm trước, trừ mặt hàng tôm.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng năm 2018

Mặt hàng	Tháng 8/2018		So với tháng 8/2017 (%)		8 tháng năm 2018		So với 8 tháng năm 2017 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	190	862.39	-4,0	2,7	1.294	5.599.215	-0,1	7,0
Cá tra, basa	81	214.349	6,7	38,6	563	1.410.905	1,1	23,1
Tôm các loại	38	356.414	-7,0	-14,1	241	2.281.511	0,5	-2,0
Cá đông lạnh	19	78.16	-21,4	8,4	147	537.31	-6,6	11,1
Surimi	15	31.287	26,7	38,9	97	191.046	16,2	22,4
Cá ngừ các loại	13	59.759	-13,3	14,6	85	418.041	-6,5	12,1
Cá khô	7	19.275	-25,1	-2,0	44	128.93	16,7	13,0
Mực các loại	5	33.436	-23,3	-14,3	37	227.29	-3,2	-7,5
Bạch tuộc các loại	4	29.257	-18,7	-3,4	28	184.758	-0,1	18,1
Nghêu các loại	3	5.403	-13,2	-18,4	23	41.811	-12,1	-20,6
Ghẹ các loại	1	10.345	-14,9	28,4	4	45.015	-26,9	1,7
Cua các loại	0	6.119	-0,3	55,7	2	26.433	-21,1	21,7
Mặt hàng khác	4	18.585	-20,0	16,8	25	106.166	-20,1	-7,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Nhập khẩu tôm của Pháp 6 tháng đầu năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 6 tháng đầu năm 2018, Pháp nhập khẩu 51,7 nghìn tấn tôm các loại, trị giá 448,8 triệu USD, tăng 4,2% về lượng và tăng 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Pháp giảm nhập khẩu tôm từ 2 thị trường cung cấp lớn nhất là Ê-cu-a-đo và Ấn Độ, nhưng tăng nhập khẩu từ Việt Nam, Hà Lan, Vê-nê-xu-ê-la và Ăc-hen-ti-na...

Về chủng loại, Pháp tăng nhập khẩu tôm đông lạnh khác (HS 030617) và tôm nước lạnh đông lạnh (HS 030616), giảm nhập khẩu tôm chế biến. Thị phần nhiều chủng loại tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu Pháp tăng so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường cung cấp tôm cho Pháp 6 tháng đầu năm 2018

Nguồn cung	6 tháng 2018		So với 6 tháng 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	51.698	448.779	4,2	8,8
Ê-cu-a-đo	15.562	112.397	-1,2	-48
Ấn Độ	5.300	44.460	-15,4	-84
Việt Nam	4.125	43.666	22,7	227
Ma-đa-ga-xca	2.693	39.298	-11,2	18
Hà Lan	1.702	21.214	7,7	179
Tây Ban Nha	1.584	16.735	-22,9	23
Vê-nê-xu-ê-la	3.639	19.485	10,4	2
Ăc-hen-ti-na	1.803	13.441	45,7	54,3
Băng-la-đét	1.593	15.802	12,1	8,1
Ni-giê-ri-a	612	13.952	-15,5	-93

Nguồn: ITC

Chủng loại tôm nhập khẩu của Pháp 6 tháng đầu năm 2018

Mã HS	Sản phẩm	6 tháng 2018		So với 6 tháng 2017		Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng 2018	6 tháng 2017
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh	1.075	9.471	19,8	11,6	1,9	2,3
030617	Tôm đông lạnh khác	45.403	381.739	8,2	8,4	5,9	4,9
160521	Tôm chế biến không đóng gói hút chân không	2.936	29.566	-30,1	25,3	24,5	12,2
160529	Tôm chế biến đóng gói hút chân không	1.896	28.001	-26,1	-0,1	32,8	30,8

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Tôm đông lạnh khác mã HS 030617 là chủng loại nhập khẩu chủ yếu của Pháp với tỷ trọng chiếm 87,8% trong tổng lượng tôm nhập khẩu. Việt Nam là thị trường cung cấp tôm đông lạnh mã HS 030617 cho Pháp lớn thứ 3 sau Ê-cu-a-đo và Ấn Độ. Mặc dù giá nhập khẩu tôm từ Việt Nam cao hơn và không có lợi thế về thuế, nhưng Pháp vẫn tăng nhập khẩu tôm từ Việt Nam.

Thị trường cung cấp tôm đông lạnh mã HS 030617 cho Pháp 6 tháng năm 2018

Nguồn cung	6 tháng năm 2018			So với 6 tháng năm 2017 (%)			Thuế suất nhập khẩu vào Pháp
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB	
Tổng	45.403	381.739	8,4	8,2	8,4	0,2	
Ê-cu-a-đo	15.380	110.399	7,2	-0,9	-4,1	-3,2	0%
Ấn Độ	4.593	39.760	8,7	-16,8	-8,9	9,5	4,2%
Việt Nam	2.665	27.888	10,5	30,7	27,1	-2,8	4,2%
Ma-đa-ga-xca	2.693	39.298	14,6	-11,2	1,8	14,7	0%
Tây Ban Nha	1.434	14.915	10,4	-21,0	5,7	33,8	0%
Vê-nê-xu-ê-la	3.639	19.485	5,4	10,4	2,0	-7,6	12%
Mê-xi-cô	1.205	10.192	8,5				0%
Ăc-hen-ti-na	1.803	13.440	7,5	45,7	54,3	5,9	12%
Băng-la-đét	1.574	15.569	9,9	13,8	9,6	-3,7	0%
Ni-giê-ri-a	589	13.223	22,4	-15,8	-10,1	6,8	4,2%

Nguồn: ITC



- Nhập khâu đồ nội thất phòng khách, phòng ăn và đồ nội thất phòng ngủ của Đức giảm trong nửa đầu năm 2018.

- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng mạnh.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

Theo tính toán của Hiệp hội ngành công nghiệp đồ nội thất Đức (VDDW), nhập khẩu đồ nội thất phòng khách, phòng ăn và đồ nội thất phòng ngủ của Đức trong nửa đầu năm 2018 đạt 764 triệu Eur, giảm 7% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, nhập khẩu từ Ba Lan và Trung Quốc giảm mạnh nhất. Trong 6 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu đồ nội thất phòng khách, phòng ăn và đồ nội thất phòng ngủ của Đức từ Ba Lan đạt 282,3 triệu Eur, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm 2017; nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 60,8 triệu USD, giảm 33%; nhập khẩu từ Ru-ma-ni đạt 24,7 triệu Eur, giảm 12%; từ Xi-lô-va-ki-a đạt 18,1 triệu Eur, giảm 5,1%; từ Cộng Hòa Séc đạt 17,9 triệu Eur, giảm 12,7%; từ Hung-ga-ri đạt 14,1 triệu Eur, giảm 10,6%; từ Việt Nam đạt 15,4 triệu Eur, giảm 25,4%... Trong khi đó, Đức tăng nhập khẩu từ các thị trường: Hà Lan đạt 32,1 triệu Eur, tăng 1,9%; Áo đạt 31,3 triệu Eur, tăng 3,7%; Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na đạt 25,6 triệu Eur, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2017.

2. Thị trường trong nước

Theo Tổng cục Thống kê, trong 9 tháng năm 2018, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước ước tính đạt 161,2 nghìn ha, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm

trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 59,2 triệu cây, giảm 0,2%; sản lượng củi khai thác đạt 18,7 triệu ste, giảm 1,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 9.095 nghìn m³, tăng 10,6% do nhu cầu gỗ nguyên liệu trong nước và xuất khẩu ngày càng tăng. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tăng cao: Quảng Ngãi đạt 894,4 nghìn m³, tăng 26,4% so với cùng kỳ năm trước; Nghệ An 475,5 nghìn m³, tăng 26,4%; Quảng Bình 275 nghìn m³, tăng 22,2%; Phú Yên 80 nghìn m³, tăng 41,2%.

3. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 9/2018 đạt 680 triệu USD, nâng trị giá xuất khẩu trong 9 tháng năm 2018 đạt 6,34 tỷ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ 9 tháng năm 2018 ước đạt 4,42 tỷ USD, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2017.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tháng 8/2018 đạt 493,4 triệu USD, tăng 8,4% so với tháng trước và tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 8 tháng năm 2018, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 3,48 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính trong tháng 8 và 8 tháng năm 2018

Mặt hàng	Tháng 8/2018 (Nghìn USD)	So với T8/2017 (%)	8 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 8 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2018	Năm 2017
Tổng	797.374	20,8	5.663.732	14,9	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	493.390	9,6	3.483.892	7,3	61,5	65,9
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	155.465	13,9	1.121.236	9,4	19,8	20,8
Đồ nội thất phòng ngủ	160.548	8,4	1.105.427	3,4	19,5	21,7
Ghế khung gỗ	123.188	13,1	870.470	12,2	15,4	15,7
Đồ nội thất văn phòng	28.421	-14,3	194.835	-13,2	3,4	4,6
Đồ nội thất nhà bếp	25.767	9,9	191.924	25,4	3,4	3,1
Dăm gỗ	135.180	77,7	871.045	25,6	15,4	14,1
Gỗ, ván và ván sàn	95.502	25,9	759.349	23,6	13,4	12,5
Cửa gỗ	2.749	26,5	14.997	3,5	0,3	0,3
Khung gương	3.053	195,8	13.713	61,7	0,2	0,2
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.917	11,3	11.583	-3,1	0,2	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Ngoài mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, trong 8 tháng đầu năm 2018 Việt Nam còn xuất khẩu một số mặt hàng khác như: Dăm gỗ; Gỗ, ván và ván sàn; Cửa gỗ; Khung gương...

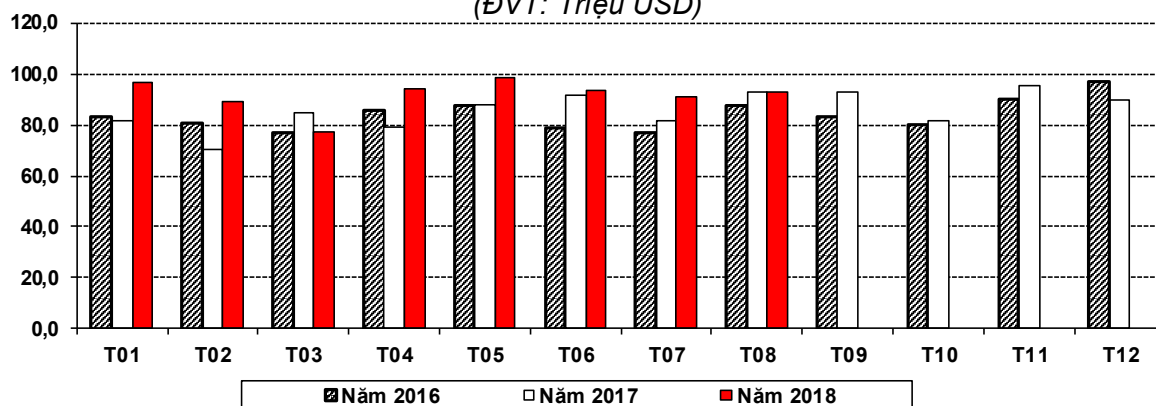
Trong thời gian tới, căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc có thể có những tác động đến tình hình xuất khẩu ngành gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam. Theo Citi Research, nhóm sản phẩm đồ nội thất mà Trung Quốc bị Hoa Kỳ áp thuế 10% có quy mô khoảng 23 tỷ USD. Để tránh rủi ro, có khả năng các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ sẽ chuyển hướng đơn hàng sang các khu vực khác trong khu vực Đông Nam Á như Việt Nam. Đây sẽ là cơ hội đối với ngành nội thất Việt Nam.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc trong tháng 8/2018 đạt 28,3 nghìn tấn, trị giá 93,26 triệu USD, giảm 0,5% về lượng, nhưng tăng 2,2% về trị giá so với tháng 7/2018, tăng 1,1% về lượng và tăng 0,3% trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong 8 tháng năm 2018, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc đạt 231 nghìn tấn, trị giá 734,5 triệu USD, tăng 6,6% về lượng và tăng 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc năm 2016 - 2018
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Trong 8 tháng năm 2018, Hàn Quốc tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam với lượng đạt 51,3 nghìn tấn, trị giá 137,8 triệu USD, tăng 19,8% về lượng và 20,5% về trị giá so với cùng năm 2017. Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam tăng từ mức 19,7% trong 8 tháng năm 2017 lên 22,2% trong 8 tháng năm 2018.

Trong thời gian qua, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế và số lượng người độc thân nhiều, nhu cầu chọn những sản phẩm nội thất nhỏ nhưng nhiều tiện ích được ưu tiên tại thị trường Hàn Quốc, những sản phẩm nội thất thủ công mỹ nghệ tinh xảo cũng được quan tâm.

Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 10 thị trường chính trong 8 tháng đầu năm 2018

Thị trường	8 tháng năm 2018			So với 8 tháng năm 2017 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	8 tháng 2018	8 tháng 2017
Tổng	230.980	734.474	3.179,8	6,6	8,4	1,7	100,0	100,0
Trung Quốc	147.292	423.844	2.877,6	3,1	4,3	1,1	63,8	65,9
Việt Nam	51.288	137.863	2.688,0	19,8	20,5	0,5	22,2	19,7
Ý	4.008	47.623	11.883,4	13,3	16,7	3,0	1,7	1,6
In-đô-nê-xi-a	7.542	27.341	3.625,3	11,6	13,4	1,6	3,3	3,1
Ma-lai-xi-a	5.242	15.829	3.019,9	-6,9	-9,5	-2,8	2,3	2,6
Thái Lan	4.187	11.127	2.657,7	11,0	15,8	4,3	1,8	1,7
Đức	1.081	10.823	10.013,6	-44,3	-25,9	33,1	0,5	0,9
Hoa Kỳ	690	9.743	14.112,8	9,5	30,4	19,0	0,3	0,3
Ba Lan	2.668	8.509	3.189,2	15,4	34,3	16,4	1,2	1,1
Pháp	582	5.104	8.771,9	145,7	42,0	-42,2	0,3	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu, ghế khung gỗ mã HS (940161+940169) là nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nhập khẩu của Hàn Quốc. Trong 8 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu ghế khung gỗ của Hàn Quốc đạt 90,7 nghìn tấn, trị giá 368,5 triệu USD, tăng 7,1% về lượng và tăng 7,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trung Quốc và Việt Nam là 2 thị trường cung cấp ghế khung gỗ lớn nhất cho Hàn Quốc với thị phần lần lượt chiếm 69,8% và 22,6%. Tuy

nhiên, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu từ Việt Nam cao hơn so với Trung Quốc.

Đáng chú ý, nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp của Hàn Quốc 8 tháng đầu năm 2018 tăng mạnh cả về lượng và trị giá. Việt Nam cung cấp 56,2% lượng đồ nội thất nhà bếp cho Hàn Quốc với 9,4 nghìn tấn, trị giá 24 triệu USD, tăng 21,6% về lượng và tăng 25,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Ngoài ra, Hàn Quốc còn nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp từ một số thị trường khác như: Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ý, Đức, Thái Lan...

Mặt hàng nội thất bằng gỗ Hàn Quốc nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2018

Mặt hàng (mã HS)	8 tháng năm 2018			So với 8 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
Tổng	230.980	734.474	3.179,8	6,6	8,4	1,7
940169+940161	90.656	368.522	4.065,0	7,1	7,0	0,0
940360	63.624	178.251	2.801,6	4,8	7,6	2,6
940350	32.287	85.870	2.659,5	2,1	3,5	1,4
940330	27.713	42.015	1.516,1	9,9	18,3	7,6
940340	16.697	59.813	3.582,4	14,7	22,2	6,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

KIỂM SOÁT TỐT CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐỂ TẬN DỤNG CƠ HỘI THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC

Để triển khai phối hợp trong việc thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc liên quan đến lĩnh vực xuất xứ hàng hóa, thời gian vừa qua, Bộ Công Thương và Cơ quan Hải quan Hàn Quốc (KCS) đã tổ chức kiểm tra, xác minh xuất xứ sản phẩm tôm chế biến và cá phi-lê Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc tại cơ sở sản xuất của một số doanh nghiệp Việt Nam. Trong quá trình công tác, Cơ quan Hải quan Hàn Quốc rất chú trọng quan sát, kiểm tra và tìm kiếm các dấu hiệu vi phạm về an toàn vệ sinh thực phẩm từ nguồn gốc sản phẩm, quá trình thu mua, bảo quản, chế biến để xuất khẩu sản phẩm tôm và cá phi-lê của các cơ sở sản xuất tại Việt Nam.

Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ 2 của Việt Nam (sau Trung Quốc) và là thị trường xuất khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam (sau Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc và Nhật Bản). Hàn Quốc hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ 5 của thủy sản Việt Nam, năm 2017 đạt 784 triệu USD, tăng 27% so với năm 2016 và tính đến hết tháng 8 năm 2018 tiếp tục đạt mức tăng trưởng 2 con số so với cùng kỳ, kim ngạch 538,9 triệu USD, tăng 13,3%. Với dân số hơn 50 triệu người, mức thu nhập bình quân đầu người gần 30.000 USD/năm, trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ của thị trường ổn định, giá xuất khẩu thuận lợi, lại có lợi thế về ưu đãi thuế quan từ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc so với các đối thủ cạnh tranh, thời gian tới ta có nhiều cơ hội thuận lợi để tăng trưởng xuất khẩu thủy sản sang Hàn Quốc nếu kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Để bảo vệ thương hiệu, uy tín của sản phẩm thủy sản Việt Nam, góp phần thúc đẩy xuất khẩu thủy sản bền vững sang thị trường Hàn Quốc nói riêng cũng như các thị trường khác, Bộ Công Thương đang phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam tích cực triển khai các công tác sau:

- Hướng dẫn, phổ biến cho doanh nghiệp về các quy định đảm bảo an toàn thực phẩm thủy sản của Hàn Quốc cũng như cách thức vận dụng hiệu quả Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường tiềm năng này.

- Đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở thu gom, bảo quản, sơ chế, chế biến, kinh doanh, xuất khẩu thủy sản; giám sát tồn dư hóa chất độc hại trong thủy sản nuôi để kịp thời phát hiện, cảnh báo, truy xuất đối với sản phẩm vi phạm; vận động, hướng dẫn người nuôi áp dụng các mô hình, biện pháp nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững; đảm bảo quy trình kiểm tra, kiểm nghiệm và cấp chứng thư cho các lô hàng thủy sản xuất khẩu một cách chặt chẽ; tăng cường giám sát, kiểm soát điều kiện an toàn thực phẩm của các doanh nghiệp trong danh sách được xuất khẩu sang Hàn Quốc.

- Tổ chức phối hợp với các cơ quan hữu quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến về thị trường thủy sản thế giới (dung lượng, thị hiếu, quy định nhập khẩu, quy định an toàn thực phẩm...) để định hướng phát triển thị trường thủy sản; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ các cơ sở, doanh nghiệp chế biến, bảo quản, xuất khẩu thủy sản xây dựng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm thủy sản; tăng cường cung cấp thông tin, giải đáp và thông báo về tiêu chuẩn, vệ sinh an toàn thực phẩm để các cơ sở, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu nắm bắt và triển khai thực hiện.

- Khuyến cáo các doanh nghiệp chủ động kiểm soát tốt vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm trong toàn bộ chuỗi bảo quản, chế biến để có sản phẩm thủy sản xuất khẩu chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

BỘ CÔNG THƯƠNG LẦN ĐẦU TIÊN

TỔ CHỨC HỘI NGHỊ GẠO QUỐC TẾ VIỆT NAM NĂM 2018

Ngày 10 tháng 10 năm 2018, Bộ Công Thương sẽ phối hợp với Tạp chí The Rice Trader (TRT), Hiệp hội Lương thực Việt Nam và một số doanh nghiệp, chuyên gia quốc tế tổ chức Hội nghị Gạo Quốc tế lần đầu tiên của Việt Nam. Mục tiêu của Hội nghị là giới thiệu, quảng bá ngành sản xuất, xuất khẩu gạo Việt Nam, nhấn mạnh những thành tựu trong nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm lúa, gạo Việt Nam. Hội nghị này là cơ hội để Việt Nam truyền thông hình ảnh gạo Việt trong bối cảnh nước ta đang tập trung mọi nguồn lực nhằm xây dựng thương hiệu và nâng cao chất lượng gạo, đồng thời triển khai thực thi Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo và khung khổ pháp lý mới điều hành hoạt động xuất khẩu gạo.

Hội nghị sẽ có sự tham gia của khoảng 200 đại biểu quốc tế gồm các doanh

nghiệp quốc tế liên quan đến lĩnh vực xay xát, chế biến gạo; phân phối, nhập khẩu gạo; kiểm định, giám sát chất lượng; bảo hiểm vận tải; sản xuất, cung cấp thuốc trừ sâu, thiết bị khoa học kỹ thuật; chuyên gia phân tích đánh giá thị trường gạo; cơ quan quản lý các nước về điều hành xuất, nhập khẩu gạo như Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a, Malaysia, Trung Quốc, Thái Lan; các tổ chức nghiên cứu sản phẩm lúa gạo thế giới; đại sứ quán một số nước nhập khẩu gạo truyền thống, trọng điểm tại Hà Nội; Văn phòng đại diện các tổ chức quốc tế có liên quan tại Việt Nam như: Tổ chức Nông Lương thế giới, Ngân hàng Thế giới. Ngoài ra, khoảng 150 đại biểu trong nước cũng sẽ tham gia Hội nghị gồm các thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo của Việt Nam; các Bộ, ngành, cơ quan quản lý xuất khẩu gạo như Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước; Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn địa phương tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và các địa phương có thương nhân xuất khẩu gạo; các tổ chức trong và ngoài có liên quan đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu gạo tại Việt Nam như Hiệp hội Lương thực Việt Nam, Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long. Hội nghị hứa hẹn sẽ đem lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc kết nối, hợp tác và giao thương với các doanh nghiệp quốc tế.

Nội dung trình bày và thảo luận của các diễn giả sẽ tập trung vào các vấn đề về tình hình sản xuất, xuất khẩu gạo; cơ chế chính sách quản lý điều hành xuất khẩu gạo; cơ cấu sản xuất gạo chất lượng và chiến lược phát triển thị trường gạo Việt Nam trong thời gian tới; vấn đề xây dựng phát triển thương hiệu gạo của các nước cũng như bài học cho Việt Nam; con đường tham gia vào chuỗi cung ứng giá trị gạo toàn cầu của Việt Nam; thảo luận về cơ hội và thách thức đối với sản phẩm gạo Việt Nam trên con đường phát triển bền vững.

Hội nghị chào đón sự có mặt của bất kỳ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp quan tâm đến ngành sản xuất, kinh doanh xuất khẩu gạo của Việt Nam. Thông tin chi tiết và xác nhận tham dự trước ngày 06 tháng 10 năm 2018 theo số điện thoại: 04.2220.5438 và email: vnriceconference@moit.gov.vn.

Thời gian: Từ 3 giờ đến 6 giờ chiều, ngày 10 tháng 10 năm 2018

Địa điểm: JW. Marriott Hotel , 8 Đỗ Đức Dục, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Chương trình Hội nghị: Chi tiết tại Giấy mời

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC

 **BỘ CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

NHÀ TÀI TRỢ












TRIỆU VỌNG SẢN XUẤT VÀ THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU GẠO VIỆT NAM

NGÀY 10 THÁNG 10

2018

KHÁCH SẠN JW MARRIOTT, HÀ NỘI

15h đến 18h, Ngày 10 tháng 10, 2018

GIẤY MỜI

NGÀY 10 THÁNG 10

CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ

14.00 - 15.00 **ĐÓN KÝ ỨNG**

15.00 - 15.15 **Lễ khai mạc**
Lãnh đạo Bộ Công Thương Việt Nam

15.15 - 15.25 **Tham luận: Triển vọng và phát triển xuất khẩu gạo của Việt Nam**
Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương

15.25 - 15.55 **Tham luận: Xu hướng về cơ cấu chủng loại gạo Việt Nam hướng tới chất lượng, giá trị để phát triển theo nhu cầu thị trường**
Viện nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long

15.55 - 16.15 **Tham luận: Kinh nghiệm xây dựng thương hiệu gạo ở Châu Á và lợi ích mang lại cho Việt Nam**
Ông Bas Roommuk, Tập đoàn tài chính thế giới (The International Finance Corporation)

16.15 - 16.35 **Tham luận: Nâng bậc cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam về sự tin và chất lượng trong thị trường thương mại gạo thế giới**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

16.35 - 17.00 **Tham luận: Minh bạch trong chuỗi cung ứng sản xuất gạo ở Việt Nam và trên thế giới**
Ông Vimal Sharma, Phó Chủ tịch thị trường Đông Nam Á, Phoenix Global

17.00 - 18.00 **Thảo luận: Cơ hội và thách thức đối với ngành sản xuất gạo Việt Nam trên thị trường thế giới**

18.00 - 20.00 **Tiệc cocktail chào mừng tại JW MARRIOTT HOTEL**
Số 8 đường Đỗ Đức Dục, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Tham dự Tiệc chào mừng do Ban tổ chức nước chủ nhà tổ chức và giới thiệu về địa điểm và cơ hội tiếp xúc những khách mời tham gia hội thảo và trao đổi những chủ đề công quan tâm.

Địa điểm: Khu vực nhà hàng Cord Cats Jazz

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.